

Chương 3 ĐẦU TƯ QUỐC TẾ

3.1 Khái niệm và tác động của đầu tư quốc tế

3.1.1 Khái niệm

Đầu tư quốc tế là một hình thức di chuyển quốc tế về vốn, trong đó vốn được di chuyển từ nước này sang nước khác nhằm mục đích kiếm lời.

3.1.2 Tác động của đầu tư quốc tế

a) Đối với nước chủ đầu tư

– Tác động tích cực:

- Khắc phục được xu hướng giảm sút lợi nhuận trong nước, có điều kiện thu được lợi nhuận cao hơn cho chủ đầu tư do tìm được môi trường đầu tư thuận lợi hơn.
- Là biện pháp để vượt qua hàng rào bảo hộ mậu dịch nhằm mở rộng thị trường, tận dụng triệt để những ưu đãi của nước nhận đầu tư.
- Khuyến khích được sản phẩm, danh tiếng, tạo lập uy tín và tăng cường vị thế trên thị trường thế giới.
- Khai thác được nguồn yếu tố đầu vào sản xuất với chi phí thấp hơn so với đầu tư trong nước.

– Tác động tiêu cực:

- Giảm việc làm ở nước chủ đầu tư.
- Chảy máu chất xám và tình trạng chuyển giao công nghệ “tình nguyện”.
- Rủi ro cao do môi trường đầu tư không quen thuộc bằng trong nước.

b) Đối với nước tiếp nhận đầu tư

– Tác động tích cực:

- Giảm bớt khó khăn do thiếu vốn.
- Tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động trong nước.
- Có cơ hội học tập kinh nghiệm quản lý, tác phong làm việc tiên tiến, tiếp nhận công nghệ hiện đại từ chủ đầu tư.
- Tạo điều kiện khai thác các nguồn tài nguyên hiệu quả hơn.
- Làm nhanh quá trình công nghiệp hóa, chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

– Tác động tiêu cực:

- Có nguy cơ khai thác tài nguyên thái quá, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

- Nguy cơ gây mất cân đối giữa các vùng, các ngành kinh tế, gia tăng khoảng cách giàu nghèo trong xã hội.
- Mức độ lệ thuộc vào chủ đầu tư tăng cao và một số vấn đề văn hóa xã hội.

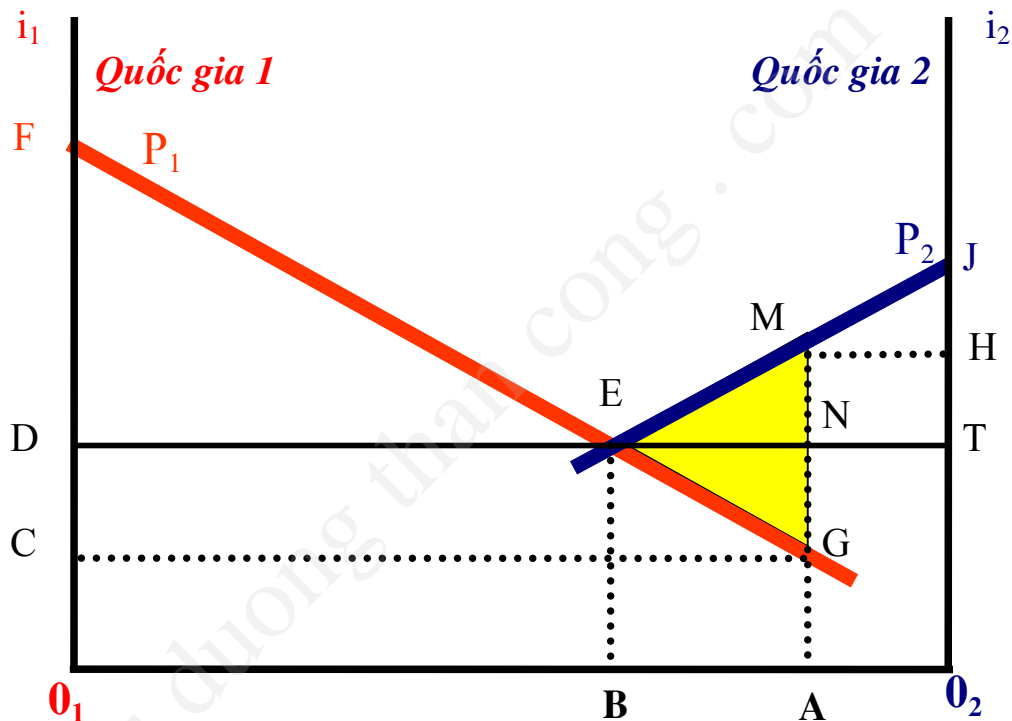
3.2 Một số lý thuyết về đầu tư quốc tế

3.2.1 Lý thuyết lợi ích cận biên

Giả định:

- Thế giới có 2 quốc gia: quốc gia 1 (QG1) và quốc gia 2 (QG2).
- và vốn được di chuyển tự do giữa các quốc gia.

Lý thuyết lợi ích cận biên về đầu tư được mô tả qua **Hình 3.1**.



Hình 3.1

Trong đó:

O_1O_2 là tổng vốn đầu tư trên toàn thế giới.

$0_1 i_1$ và $0_2 i_2$ lần lượt là trục biểu diễn lợi nhuận cận biên của quốc gia 1 và quốc gia 2.

Lợi nhuận cân biên được tính bằng : Lợi nhuận tăng thêm/vốn đầu tư tăng thêm.

Vì quy luật lợi nhuận cân biên giảm dần nên đường biểu diễn giá trị này có độ dốc âm.

P_1 và P_2 lần lượt là đường biểu diễn lợi nhuận cận biên của quốc gia 1 và quốc gia 2.

0_1A là vốn đầu tư của quốc gia 1 và 0_2A là vốn đầu tư của quốc gia 2.

O₁C và O₂H phản ánh hiệu quả sử dụng vốn đầu tư còn CF và HJ phản ánh hiệu quả sử dụng các nguồn lực khác như: đất đai, tài nguyên thiên nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ

0_1C là tỷ suất lợi nhuận của QG1 và 0_2H là tỷ suất lợi nhuận của QG2.

Mô tả:

Khi hai nước luân chuyển vốn đầu tư, QG1 sẽ đầu tư sang QG2 vì tỷ suất lợi nhuận bên QG2 cao hơn. AB là khoản đầu tư của QG1 đầu tư ở QG2.

Lợi nhuận cận biên của hai nước sẽ cân bằng ở điểm E với mức $BE = O_1D = O_2T$.

Giá trị sản phẩm thu được cho cả 2 bên là EMG, trong đó QG1 được ENG và QG2 được EMN.

Vì $O_1D > O_1C$ nên hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của QG1 tăng. Ngược lại QG2 tỷ suất lợi nhuận giảm (HT) nhưng hiệu quả sử dụng các nguồn lực khác tăng (EJT) nên tổng thể QG2 vẫn có lợi do sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực khác từ việc tăng vốn đầu tư.

Kết luận:

- Đầu tư quốc tế làm cho tổng giá trị sản xuất của toàn thế giới tăng lên, cả nước đầu tư và nước tiếp nhận đầu tư đều thu được lợi ích.
- Đầu tư quốc tế góp phần tăng khả năng phân phối và hiệu quả sử dụng các nguồn lực của từng quốc gia.

3.2.2 Lý thuyết về chu kỳ sống quốc tế của sản phẩm

Theo Raymond Vernon vòng đời của một sản phẩm quốc tế có ba giai đoạn:

– Giai đoạn *sản phẩm mới*:

Xuất phát từ nhu cầu thị trường, một sản phẩm mới được phát minh (thường từ một nước phát triển cao). Sản phẩm mới này được sản xuất để thăm dò và đáp ứng thị trường. Phản ứng của thị trường là cơ sở để nhà sản xuất điều chỉnh cho sản phẩm phù hợp hơn. Lúc này sản phẩm chủ yếu phục vụ nhu cầu nội địa, chỉ xuất khẩu một ít ra nước ngoài.

– Giai đoạn *sản phẩm chín mùi*:

Sản phẩm đạt cực đại trong nước và bắt đầu có nhu cầu lớn ở các nước phát triển khác (theo Thuyết Linder).

Công nghệ sản xuất mới này sẽ được chuyển giao sang các nước phát triển khác, với chi phí nhân công rẻ hơn (hay các yếu tố khác có sẵn hơn) các quốc gia được chuyển giao sẽ tạo ra sản phẩm này với chi phí rẻ hơn nước đầu tiên. Vì thế nước đầu tiên sẽ nhập khẩu sản phẩm này thay vì sản xuất nó với chi phí cao. Lúc này cả xuất khẩu và sản xuất của quốc gia đầu tiên đều giảm, để duy trì cạnh tranh, quốc gia này lại tiếp tục lao vào tìm kiếm, phát minh những sản phẩm mới.

– Giai đoạn *sản phẩm tiêu chuẩn hóa*:

Sản phẩm trở thành thông dụng, giá của nó trở thành yếu tố cạnh tranh quan trọng.

Sản xuất tiếp tục được chuyển sang các nước đang phát triển để tận dụng chi phí thấp các yếu tố sản xuất của các quốc gia này.

Các nước đang phát triển trở thành thị trường tiêu thụ sản phẩm nhập khẩu.

Kết luận:

Đầu tư và chuyển giao công nghệ mang lại lợi ích cho các nước tham gia.

Để duy trì sức cạnh tranh các nước phát triển phải cạnh tranh không ngừng để đưa ra nhiều sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng toàn cầu. Còn các nước đang phát triển thì cạnh tranh trong việc thu hút chuyển giao công nghệ, làm chủ công nghệ, thu hút đầu tư. Những nước thành công sẽ tiến đến cạnh tranh với các nước phát triển khác về sáng chế, sáng tác, phát minh sản phẩm mới => cạnh tranh tri thức.

3.3 Đầu tư gián tiếp nước ngoài**3.3.1 Khái niệm**

Đầu tư gián tiếp nước ngoài là một loại hình mà chủ thể nước ngoài đầu tư vốn nhưng không trực tiếp quản lý và điều hành các hoạt động sử dụng vốn.

Ở hình thức này, quyền sở hữu tài sản đầu tư tách rời khỏi quyền sử dụng. Chủ đầu tư nước ngoài có thể đầu tư dưới hình thức cho vay hoặc đầu tư mua cổ phiếu, trái phiếu.

3.3.2 Các hình thức đầu tư gián tiếp

Thông thường các hình thức đầu tư được phân theo mục đích đầu tư như:

a) Hỗ trợ phát triển chính thức (Official Development Assistance - ODA)

ODA là hoạt động hợp tác phát triển giữa chính phủ một nước với các chính phủ nước khác hoặc với các tổ chức liên quốc gia.

– ODA bao gồm các loại sau:

- *ODA không hoàn lại*: là hình thức viện trợ phát triển không hoàn lại cho nhà tài trợ.
- *ODA cho vay ưu đãi*: là hình thức viện trợ phát triển dưới dạng cho vay với lãi suất thấp và điều kiện ưu đãi.
- *ODA hỗn hợp*: là khoản viện trợ có cả hai loại ODA đã nêu trên trong đó các yếu tố “không hoàn lại” thường đạt không dưới 25% tổng giá trị ODA. Ngoài ra cũng có một số ODA có tỷ lệ hỗ trợ hay không hoàn lại dưới 25% nhưng cũng được xếp vào nhóm này trước tình hình các nước nhận ODA thì quá nhiều trong khi các nước cung cấp ODA thì ít.

– 03 phương thức cung cấp ODA:

- *Hỗ trợ cán cân thanh toán và ngân sách*: cung cấp dưới dạng tiền mặt (hoặc hàng hóa) để hỗ trợ cán cân thanh toán hoặc ngân sách của chính phủ được hỗ trợ.
- *Hỗ trợ chương trình*: được cung cấp để thực hiện một tập hợp các hoạt động, các dự án có liên quan nhằm đạt được một hoặc một số mục tiêu thực hiện trong một thời gian nhất định, tại một thời điểm cụ thể.
- *Hỗ trợ dự án*: cung cấp để thực hiện dự án xây dựng cơ bản bao gồm xây dựng cơ sở hạ tầng, cung cấp trang thiết bị, dịch vụ tư vấn đào tạo cán bộ ...

b) Cho vay chính phủ

Ngoài ODA, Chính phủ một quốc gia có thể vay tiền từ các tổ chức nước ngoài, và trả theo lãi suất thị trường thế giới thông qua các hợp đồng tín dụng hoặc thông qua phát hành trái phiếu chính phủ ra thị trường chứng khoán nước ngoài.

c) Mua cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp

Khác với hai nguồn vốn trên vốn được “rót” vào chính phủ, ở hình thức này các nhà đầu tư nước ngoài sẽ “đổ” vốn vào các doanh nghiệp kinh doanh nhằm mục đích kiếm lời. Đây là hình thức rất phổ biến và chủ yếu hiện nay.

3.3.3 Lợi thế và bất lợi của đầu tư gián tiếp**a) Lợi thế**

- Bên tiếp nhận vốn đầu tư hoàn toàn chủ động trong việc sử dụng vốn, do đó vốn đầu tư được chủ động và tự do phân bổ cho các vùng, các ngành các lĩnh vực.
- Doanh nghiệp có khả năng phân tán rủi ro kinh doanh cho nhiều đối tượng đầu tư.
- Chủ đầu tư nước ngoài không cần đầu tư nhiều “công sức” trong quản lý nhân lực ... nhưng vẫn thu được lợi nhuận.

b) Bất lợi

- Hạn chế khả năng tiếp thu công nghệ, kỹ thuật hiện đại và kinh nghiệm quản lý tiên tiến từ các nhà đầu tư nước ngoài.
- Các chính phủ tiếp nhận đầu tư dễ bị ảnh hưởng chính trị bởi các quốc gia.
- Tính nhạy cảm và phụ thuộc của doanh nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung vào các nhà đầu tư cao do việc di chuyển rút vốn nhanh và dễ dàng.

3.4 Đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment – FDI)**3.4.1 Khái niệm**

FDI là hình thức đầu tư mà nhà đầu tư đã đầu tư không chỉ về vốn mà còn tham gia quản lý điều hành sử dụng vốn trong kinh doanh.

Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn đủ lớn vào doanh nghiệp để họ có quyền tham gia quản lý điều hành doanh nghiệp và “lời ăn lỗ chịu” cùng doanh nghiệp.

FDI chủ yếu được thực hiện từ nguồn vốn tư nhân, vốn của các công ty nhằm mục đích thu được lợi nhuận cao hơn qua việc triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước ngoài.

3.4.2 Các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài**a) Hợp đồng hợp tác kinh doanh (A business co-operation contract)**

- Các bên tham gia có nghĩa vụ đóng góp và phân chia quyền lợi theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

- Không hình thành pháp nhân mới.

b) Doanh nghiệp liên doanh (A Joint venture enterprise)

- Nhà đầu tư thành lập theo hình thức công ty TNHH hay cổ phần, có tư cách pháp nhân.
- Doanh nghiệp có vốn pháp định, có thời gian đầu tư (thường từ 50 năm 90 năm tùy theo quốc gia).
- Hội đồng quản trị là cơ quan lãnh đạo của doanh nghiệp liên doanh.
- Lợi lỗ được chia cho mỗi bên căn cứ vào tỉ lệ góp vốn trong vốn pháp định (trừ trường hợp các bên thỏa thuận khác)

c) Doanh Nghiệp 100% vốn nước ngoài (Enterprise with one hundred percent foreign owned capital)

- Nhà đầu tư thành lập một công ty có tư cách pháp nhân với vốn góp toàn bộ mang từ bên ngoài vào.
- Chủ đầu tư được toàn quyền 100% quyết định kinh doanh theo qui định luật pháp của nước sở tại.

d) Các hình thức đặc thù khác:

- BOT : Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (Built - Operation - Transfer)
- BTO : Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh (Built - Transfer – Operation)
- BT : Xây dựng - chuyển giao (Built- Transfer)
- Khu chế xuất.
- Khu Công nghiệp tập trung.
- Khu công nghệ cao.
- Đặc khu kinh tế.

3.4.3 Lợi thế và bất lợi

a) Lợi thế

- Đối với nhà đầu tư
 - Vốn đầu tư thường được sử dụng với hiệu quả cao.
 - Nhà đầu tư tránh được hàng rào bảo hộ mậu dịch và có cơ hội chiếm lĩnh thị trường nội địa.
 - Giảm được chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm do khai thác được nguồn nhiên liệu và lao động với giá cả thấp của nước sở tại. Thông qua đầu tư ra nước ngoài, nhà đầu tư có khả năng nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới.

- Đối với nước tiếp nhận đầu tư
 - Tạo điều kiện tiếp thu kỹ thuật và công nghệ hiện đại, kinh nghiệm quản lý và tác phong làm việc tiên tiến của nước ngoài.
 - Khai thác có hiệu quả nguồn lao động, nguồn vốn và tài nguyên thiên nhiên; từ đó góp phần mở rộng tích lũy, nâng cao tốc độ tăng trưởng kinh tế.

b) Bất lợi

- Đối với nhà đầu tư
 - Có thể gặp rủi ro cao vì không am hiểu môi trường đầu tư mới lạ.
 - “Tình nguyện” chuyển giao công nghệ, kỹ thuật, bí mật công nghệ, kỹ năng quản lý ... chảy máu chất xám trong quá trình sản xuất kinh doanh.
- Đối với nước tiếp nhận đầu tư
 - Do những ngành kinh doanh dễ thu lợi nhuận sẽ thu hút nhiều nhà đầu tư nước ngoài nên chính phủ nước sở tại sẽ bị động về cơ cấu đầu tư nếu không có quy hoạch đầu tư khoa học. Từ đó cũng dễ dẫn đến hiện tượng đầu tư mất cân đối làm nền kinh tế phát triển lệch, tài nguyên thiên nhiên bị khai thác quá mức cạn kiệt, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng ...
 - Nguy cơ trở thành “bãi rác” công nghệ, máy móc lạc hậu.

3.5 Vài nét tình hình đầu tư quốc tế tại Việt Nam

3.5.1 Hệ thống pháp luật

Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được ban hành lần đầu vào năm 1987. Sau nó tiếp tục được sửa đổi hoàn chỉnh 4 lần qua các năm 1990, 1992, 1996, và 2000. Để theo kịp sự phát triển của xã hội đến tháng 9 năm nay, 2005, một Dự thảo Luật Đầu tư mới vừa trình Quốc hội để thảo luận. Dự thảo này sẽ thay thế Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 2000 và Luật Khuyến khích đầu tư trong nước năm 1998.

Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có tư tưởng chủ đạo là tạo nên khung pháp lý thuận lợi và bình đẳng cho môi trường đầu tư tại Việt Nam (vừa tạo nên sự hấp dẫn, vừa bảo vệ lợi ích của đất nước và phù hợp với thông lệ quốc tế). Luật đảm bảo lợi ích chính đáng của bên nước ngoài là an toàn về vốn, thu lợi nhuận tương đối cao và được xét xử công khai khi có tranh chấp. Lợi ích của bên Việt Nam phải được nhìn nhận một cách toàn diện và lâu dài cả về kinh tế, chính trị và xã hội.

3.5.2 Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam

a) Kết quả

- Tốc độ thu hút FDI tăng nhanh từ năm 1988 đến 1996. Nhưng từ 1997 đến nay chậm lại (cuối năm 2000 đã khởi sắc trở lại).
- Các nước Đông Á và Đông Nam Á là đối tác quan trọng nhất về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (gần 60% tổng FDI).

- Các nước giàu tiềm năng về vốn, kỹ thuật như Mỹ, Đức, Canada đầu tư vào Việt Nam còn khiêm tốn.
- Cơ cấu đầu tư không đều:
 - Ngành khách sạn, văn phòng, cao ốc cho thuê... quá lớn.
 - Nông lâm nghiệp, cơ sở hạ tầng,... thấp.
- Vốn FDI ngày càng đóng góp vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế và đặc biệt rất quan trọng trong sản xuất hàng xuất khẩu cho Việt Nam.
- Công nghệ và kỹ thuật tiên tiến đã được chuyển giao cho Việt Nam thông qua quá trình sản xuất kinh doanh. Nó đã góp phần tích cực vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- Tạo việc làm, tăng thu nhập và nâng cao trình độ cho đội ngũ lao động Việt Nam.
- Tăng xuất khẩu, tạo nguồn thu cho ngân sách và duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định.

b) Hiệu quả sử dụng FDI

Có nhiều tiêu chí để đánh giá hiệu quả sử dụng FDI, trong đó ICOR (Output Rate) thường được sử dụng để đánh giá chung về hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

$$\text{ICOR (t)} = \text{I(t-1)} / \Delta Y$$

Trong đó:

I(t-1) : tổng vốn đầu tư năm (t-1)

$\Delta Y = Y(t) - Y(t-1)$

$Y(t)$: GDP năm t

$Y(t-1)$: GDP năm (t-1)

ICOR(t) : hiệu quả sử dụng vốn của năm t.

Hệ số ICOR của một năm thể hiện hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của năm đó, cho ta biết được bao nhiêu đồng vốn bỏ ra để có được một đơn vị gia tăng GDP. Do đó ICOR thấp hơn thì đồng nghĩa với hiệu quả sử dụng vốn đầu tư hiệu quả hơn.

Bảng 3.1: Hệ số ICOR của các khu vực kinh tế

Năm	ICOR toàn nền kinh tế	ICOR KV kinh tế nhà nước	ICOR KV kinh tế ngoài quốc doanh	ICOR KV kinh tế có vốn FDI
1991	3,08	3,13	3,14	2,72
1992	2,30	2,05	3,72	1,21
1993	3,49	2,92	5,04	2,78
1994	4,03	4,18	4,75	3,17
1995	3,39	3,60	1,98	9,62
1996	3,54	3,07	2,60	7,69
1997	4,26	4,33	3,23	5,92
1998	6,65	8,24	4,56	6,84
1999	7,79	19,59	4,21	4,76
2000	5,74	7,33	3,77	5,68
2001	5,91	7,28	3,39	9,37
2002	5,99	8,47	3,42	8,95
2003	6,30	8,18	0,96	8,68

Nguồn: Tính từ Niên Giám Thống Kê 2005

Nếu so với các nước chậm phát triển khác ($ICOR = 2-5$) thì ICOR Việt Nam khá cao từ năm 1998. Nếu so sánh với các nước như Hồng Kông, Singapore, Đài Loan, Hàn Quốc ($ICOR = 1 - 1,5$); của Nhật Bản ($1,5 - 2$) khi ở trình độ phát triển thấp vào những năm từ 1950 – 1975, thì ICOR của Việt Nam là rất cao. Do đó, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư toàn nền kinh tế Việt Nam đã giảm rất nhanh trong 8 năm gần đây.

Hiệu quả sử dụng vốn của khu vực ngoài quốc doanh là cao nhất, tiếp đến là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Hiệu quả sử dụng vốn của khu vực kinh tế Nhà nước là thấp nhất.

Nguyên nhân ICOR khu vực nhà nước thấp theo Phạm Đỗ Chí¹ là do: thất thoát vốn đầu tư xây dựng cơ bản nhà nước tới 30 – 40% giá trị công trình; chất lượng yếu kém của các công trình sử dụng vốn nhà nước. Tỷ lệ các công trình vừa đưa vào sử dụng đã phải sửa chữa, đầu tư bổ sung tăng vọt, tỷ lệ tài sản cố định không sử dụng hết công suất tại các doanh nghiệp nhà nước tăng lên do đầu tư tràn lan mà không tính đến tiêu thụ đầu tư,

Hệ số ICOR của khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng mạnh trong nửa đầu thập niên 90 là do vốn đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam trong giai đoạn này chủ yếu được dùng để xây dựng cơ bản và chưa trực tiếp tạo ra sản phẩm. Trong giai đoạn sau, tốc độ tăng trưởng nguồn vốn này tăng chậm lại, trong khi số vốn đầu tư giai đoạn trước bắt đầu phát huy tác dụng mạnh, làm cho sản xuất gia tăng và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư tăng thêm. Trong những năm gần đây, ICOR của khu vực này có xu hướng tăng cao trở lại, điều này cho thấy hiệu quả sử dụng vốn đầu tư FDI vẫn còn thấp.

Như vậy, hiệu quả sử dụng FDI Việt Nam thấp, kém hơn bình quân của toàn nền kinh tế và càng kém hơn trình độ phát triển tương đương của các nước trong khu vực.

c) Những trở ngại cho tiến trình thu hút vốn đầu tư FDI

– Cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ ở các nước Châu Á 1997-1998 làm suy yếu nguồn vốn đầu tư từ khu vực này vào Việt Nam.

– Việt Nam gặp sự cạnh tranh về thị trường đầu tư từ các nước tham gia AFTA.

¹ Phạm Đỗ Chí. 2004. *Kinh tế Việt Nam trên đường hóa rồng*. Nhà xuất bản Trẻ.

- Thị trường VN đã bao hòa các dự án nhằm khai thác các lợi thế vào thị trường Việt Nam (dầu khí, du lịch, sản xuất xe gắn máy, lắp ráp điện tử). Những vùng kinh tế có cơ sở hạ tầng tốt, có tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên đã thu hút nhiều dự án FDI. Những vùng có cơ sở hạ tầng chưa tốt thì kém sức thu hút.
- Vốn FDI đầu tư vào các địa phương mất cân đối trầm trọng.
- Chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài ở tầm vĩ mô ngày càng kém hấp dẫn các nhà đầu tư như các văn bản hướng dẫn thi hành luật và nghị định ban hành triển khai quá chậm và thiếu chi tiết khiến các cấp thừa hành đùn đẩy trách nhiệm, hiểu khác nhau ở các nơi, gây khó khăn cho các nhà đầu tư.
- Nhiều ngành, địa phương tự ban hành những qui định riêng gây trở ngại cho môi trường đầu tư.
- Việc phổ biến thông tin về qui định của Nhà nước đến các Doanh Nghiệp còn nhiều yếu kém đã làm cho các Doanh Nghiệp nắm bắt chủ trương có liên quan đến hoạt động kinh doanh còn chậm.
- Chính sách thuế còn nhiều điểm bất lợi như: thuế nhập khẩu linh kiện để sản xuất trong nước cao hơn thuế nhập khẩu sản phẩm hoàn chỉnh, đánh thuế nhập khẩu đôi khi còn tùy tiện.
- Chính sách ngoại hối thay đổi liên tục, gây khó khăn về thanh toán quốc tế.
- Thủ tục tuyển dụng lao động nước ngoài còn quá phức tạp, chưa được tự do tuyển dụng lao động.
- Lực lượng lao động Việt Nam được đào tạo có tay nghề còn ít chưa đáp ứng được nhu cầu tuyển dụng, cường độ lao động thấp.
- Việc kiểm tra, quản lý tình hình các Doanh nghiệp có vốn FDI còn chồng chéo, nhiều đầu mối, kiểm tra quá nhiều lần trong năm gây ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của công ty.
- Các ngành sản xuất vệ tinh, các ngành sản xuất phụ cận, hỗ trợ chưa được hình thành.
- Tham nhũng vẫn còn là hiện tượng phổ biến và ngày càng nghiêm trọng, đặc biệt ở khâu hải quan làm nản lòng các doanh nghiệp.

3.5.3 Tình hình thu hút và sử dụng ODA

a) Kết quả

Từ năm 1993-2002, Việt Nam đã được các chính phủ và tổ chức quốc tế cam kết cung cấp ODA hơn 17,5 tỷ USD. Ký kết cụ thể là 14,3 tỷ USD đạt khoảng 81,5% tổng cam kết và thực hiện được khoảng 55%. Trong đó ODA không hoàn lại khoảng 16,1%.

- Nguồn ODA đã góp phần đáng kể hỗ trợ cho Ngân sách, điều chỉnh cơ cấu kinh tế và thực hiện cải cách kinh tế.
- Hệ thống pháp luật để quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA đã từng bước được hoàn thiện (Nghị định 17/2001/NĐ-CP về quản lý và sử dụng ODA, và một số văn bản pháp quy khác quy định về thuế giá trị gia tăng, Quy chế vay và trả nợ nước ngoài, Quy chế chuyên gia đối với các dự án ODA ...).

- Vấn đề vốn đối ứng đã được đảm bảo kịp thời.

Bảng 3.1 : Cam kết và thực hiện ODA thời kỳ 1993 – 2002*Đơn vị: triệu USD*

Năm	Cam kết ODA	Thực hiện ODA	Tốc độ cam kết	Tốc độ thực hiện	Thực hiện/cam kết
Tổng số	17.540	9.728			55%
1993	1.810	413			23%
1994	1.940	725	7%	76%	37%
1995	2.260	737	16%	2%	33%
1996	2.430	900	8%	22%	37%
1997	2.400	1.000	-1%	11%	42%
1998	2.700	1.242	13%	24%	46%
1999	2.800	1.350	4%	9%	48%
2000	2.400	1.650	-14%	22%	69%
2001	2.356	1.711	-2%	4%	73%
2002	2.500	1.528	6%	-11%	61%

Nguồn: Đỗ Đức Bình, Nguyễn Thường Lạng; Giáo trình Kinh tế Quốc tế; Trường Đại học Kinh tế quốc dân; Hà Nội 2005.

b) Hạn chế

- Giải ngân ODA còn chậm, hiệu quả và chất lượng thực hiện các dự án còn thấp.
- Việt Nam còn nhiều yếu kém ở các khâu chuẩn bị, tổ chức thực hiện và theo dõi, đánh giá dự án.
- Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng đang là vấn đề khó khăn, ảnh hưởng đến quá trình thực hiện dự án.
- Thiếu sự nhất quán về mặt thủ tục tiếp nhận và thực hiện các chương trình, dự án giữa Việt Nam và các nhà tài trợ.
- Năng lực thực hiện và quản lý các chương trình, dự án ODA của cán bộ Việt Nam từ cấp quản lý vĩ mô đến các Ban quản lý dự án còn nhiều hạn chế.

Ngoài ra với đà phát triển, hội nhập kinh tế quốc tế như hiện nay nhiều nhà đầu tư nước ngoài ngày càng quan tâm **đầu tư gián tiếp** vào Việt Nam thông qua thị trường chứng khoán. Với xu thế đó Nhà nước Việt Nam cũng ngày càng đưa ra nhiều chính sách khôn ngoan nhằm thu hút mạnh hơn nguồn vốn này. Tuy nhiên do đặc điểm linh hoạt cao nên những số liệu thống kê về nguồn vốn này hiện nay còn rất thiếu và đây cũng là thách thức cho những nhà kinh tế học Việt Nam.

3.5.4 Những định hướng phát triển và giải pháp thu hút đầu tư nước ngoài

Thực hiện chiến lược phát triển kinh tế-xã hội, trong 5 năm tới mục tiêu đầu tư phát triển của Việt Nam là: tăng nhanh vốn đầu tư phát triển kinh tế, xã hội; xây dựng cơ cấu kinh tế có hiệu quả và nâng cao sức cạnh tranh. Hoàn chỉnh hệ thống kết cấu hạ tầng. Tạo điều kiện đầu tư

thích đáng cho các vùng kinh tế trọng điểm; hỗ trợ đầu tư nhiều hơn cho các vùng còn nhiều khó khăn.

Định hướng và giải pháp tăng cường thu hút vốn FDI vào VN

- Đảm bảo sự ổn định vĩ mô nền kinh tế, phát huy lợi thế, tạo thế và lực trong xu thế hội nhập quốc tế.
- Chủ động hội nhập, đa dạng hóa, đa phương hóa, các quan hệ kinh tế quốc tế. Thực hiện tốt công tác quy hoạch tổng thể về đầu tư.
- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống luật pháp theo hướng đầy đủ hơn đồng bộ hơn và minh bạch hơn. Tiến đến xây dựng bộ luật đầu tư chung áp dụng cho đầu tư trong và ngoài nước để tạo ra môi trường bình đẳng cho tất cả các nhà đầu tư trên lãnh thổ Việt Nam.
- Cải cách cơ chế quản lý theo hướng đơn giản gọn nhẹ, tránh lãng phí ngân sách nhà nước. Tích cực chống tham nhũng, lành mạnh hóa đội ngũ thừa hành pháp luật.
- Đơn giản và công khai hóa các thủ tục hải quan, thủ tục thẩm định dự án đầu tư, cấp phép...
- Cải tiến chính sách thuế khóa, sử dụng công cụ thuế hợp lý để khuyến khích đầu tư vào Việt Nam và xuất khẩu hàng hóa ra nước ngoài.
- Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, tạo mọi điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế phát huy sức mạnh, đầu tư sản xuất kinh doanh.
- Đầu tư phát triển nguồn nhân lực đặc biệt cán bộ quản lý nhà nước về đầu tư - hợp tác quốc tế giỏi, xây dựng đội ngũ công nhân tay nghề cao, các nhà quản lý doanh nghiệp giỏi.